

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 41

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam) ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 44GP/KDBH ngày 21 tháng 11 năm 2007 do Bộ Tài chính ("BTC") cấp và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 44/GPĐC9/KDBH ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Công ty được phép tiến hành các nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ và tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 9, tòa nhà The World Center, số 46 - 48 - 50 Phạm Hồng Thái, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (1) Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh, năm (5) chi nhánh (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Cần Thơ) và ba mươi hai (32) địa điểm kinh doanh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 394 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 376 người).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng thành viên trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Lin, Jin - Shu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2016
Ông Lee, Hsun Yu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2012
Ông Chen, Wan - Hsiang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2016
		Miễn nhiệm ngày 24 tháng 1 năm 2018
Ông Chen, Chung Yu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 1 năm 2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lee, Hsun Yu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2011
Ông Wu, Chia Ling	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này là ông Lee, Hsun Yu, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Cathay (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty đã được tuân thủ và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban giám đốc:



Ông Lee, Hsun Yu
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60752769/20072998

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-DNNT

VND

STT	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.621.938.850.147	1.038.092.001.871
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	506.741.221.636	697.813.352.701
111	1. Tiền		12.241.221.636	8.113.352.701
112	2. Các khoản tương đương tiền		494.500.000.000	689.700.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	1.718.944.999.157	35.670.818.157
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.718.944.999.157	35.670.818.157
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		388.643.332.159	296.251.406.514
131	1. Phải thu khách hàng	6	40.280.913.000	23.987.310.000
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		37.399.205.000	22.024.140.000
131.2	1.2 Phải thu khác của khách hàng		2.881.708.000	1.963.170.000
132	2. Trả trước cho người bán		6.755.660.793	4.270.401.302
135	3. Các khoản phải thu khác	7	341.606.758.366	267.993.695.212
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.609.297.195	8.356.424.499
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.701.647.216	6.953.412.654
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		2.907.649.979	1.403.011.845
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		6.065.595.407.476	4.209.226.799.389
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.361.986.329	23.362.539.099
218	1. Phải thu dài hạn khác	8	25.361.986.329	23.362.539.099
218.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		12.000.000.000	12.000.000.000
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		13.361.986.329	11.362.539.099
220	I. Tài sản cố định		8.429.294.145	10.653.168.966
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	8.002.925.414	10.373.332.602
222	Nguyên giá		56.040.168.585	53.845.908.850
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(48.037.243.171)	(43.472.576.248)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	133.433.878	194.813.366
225	Nguyên giá		365.911.256	365.911.256
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(232.477.378)	(171.097.890)
227	3. Tài sản vô hình	11	292.934.853	85.022.998
228	Nguyên giá		26.728.943.382	26.460.276.888
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.436.008.529)	(26.375.253.890)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	6.009.027.482.533	4.165.570.053.357
258	1. Đầu tư dài hạn khác		6.029.436.255.194	4.168.310.583.564
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(20.408.772.661)	(2.740.530.207)
260	III. Tài sản dài hạn khác		22.776.644.469	9.641.037.967
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	22.776.644.469	9.641.037.967
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.687.534.257.623	5.247.318.801.260

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Cathay (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-DNNT

VND

STT	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A NỢ PHẢI TRẢ		2.527.655.393.716	1.577.818.528.574
310	I. Nợ ngắn hạn		77.975.662.579	58.237.334.986
312	1. Phải trả cho người bán	14	24.774.240.402	19.893.223.719
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		23.967.992.560	15.404.746.760
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		806.247.842	4.488.476.959
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.566.492.161	1.751.574.322
315	3. Phải trả người lao động		6.240.081	53.383.295
316	4. Chi phí phải trả	16	44.006.503.520	32.641.485.650
319	5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		86.686.415	42.985.000
319.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	7.535.500.000	3.854.683.000
330	II. Nợ dài hạn		2.449.679.731.137	1.519.581.193.588
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	147.383.239	231.327.090
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	19	2.449.532.347.898	1.519.349.866.498
344.1	2.1 Dự phòng toán học		2.430.006.967.000	1.505.734.389.000
344.2	2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		11.151.079.000	6.567.587.000
344.3	2.3 Dự phòng bồi thường		3.211.537.000	1.885.125.600
344.5	2.4 Dự phòng đảm bảo cân đối		5.162.764.898	5.162.764.898
400	B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.159.878.863.907	3.669.500.272.686
410	I. Nguồn vốn	20	6.159.878.863.907	3.669.500.272.686
411	1. Vốn điều lệ đã góp		6.120.640.000.000	3.343.840.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		20.945.474.925	20.945.474.925
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.293.388.982	304.714.797.761
421a	3.1 LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		304.714.797.761	249.261.997.365
421b	3.2 LNST chưa phân phối năm nay		(286.421.408.779)	55.452.800.396
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.687.534.257.623	5.247.318.801.260

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Cathay (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-DNNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	31	116.906.983.587	102.532.603.703
2. Ngoại tệ (Đô la Mỹ)		33.256	50.633

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Phương Dung
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Bà Ngô Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lee, Hsun Yu
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Cathay (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02-DNNT

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
10	1. Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm	687.150.092.427	456.731.243.000
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	571.247.029.854	690.626.214.313
13	3. Thu nhập khác	2.960.178.821	1.976.999.279
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.096.073.508.182)	(783.758.595.193)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(46.201.179.010)	(4.662.215.717)
23	6. Chi phí bán hàng	(184.930.605.921)	(125.830.317.767)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(219.802.229.862)	(163.119.874.368)
25	8. Chi phí khác	-	-
50	9. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(285.650.221.873)	71.963.453.547
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(771.186.906)	(13.592.084.709)
60	12. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(286.421.408.779)	58.371.368.838

Người lập:

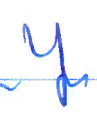
Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thị Phương Dung
Kế toán viên


Bà Ngô Thanh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Lee Hsun Yu
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02-DNNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	21	687.150.092.427	456.731.243.000
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	21	691.733.584.427	458.776.844.000
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19	(4.583.492.000)	(2.045.601.000)
03	2. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		687.150.092.427	456.731.243.000
10	3. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		687.150.092.427	456.731.243.000
11	4. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(68.199.490.810)	(39.795.721.500)
13	5. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	22	(925.598.989.400)	(676.713.544.171)
15	6. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(993.798.480.210)	(716.509.265.671)
16	7. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(102.275.027.972)	(67.249.329.522)
	<i>Trong đó:</i>			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(99.808.964.384)	(65.064.944.136)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.466.063.588)	(2.184.385.386)
17	8. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.096.073.508.182)	(783.758.595.193)
18	9. Lỗ gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(408.923.415.755)	(327.027.352.193)
22	10. Doanh thu hoạt động tài chính	24	571.247.029.854	690.626.214.313
23	11. Chi phí hoạt động tài chính	25	(46.201.179.010)	(4.662.215.717)
24	12. Lợi nhuận hoạt động tài chính		525.045.850.844	685.963.998.596
25	13. Chi phí bán hàng	26	(184.930.605.921)	(125.830.317.767)
26	14. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(219.802.229.862)	(163.119.874.368)
30	15. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(288.610.400.694)	69.986.454.268
31	16. Thu nhập khác	28	2.960.178.821	1.976.999.279
32	17. Chi phí khác		-	-
40	18. Lợi nhuận khác		2.960.178.821	1.976.999.279

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02-DNN

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	22. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(285.650.221.873)	71.963.453.547
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(771.186.906)	(13.592.084.709)
60	25. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(286.421.408.779)	58.371.368.838

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Phương Dung
Kế toán viên

Người kiểm soát:

Bà Ngô Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lee Hsun Yu
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03-DNNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(285.650.221.873)	71.963.453.547
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9,10,11	5.082.001.050	4.410.701.219
03	Các khoản dự phòng		947.850.723.854	678.872.892.487
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái		(16.136.704)	50.434
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(511.344.522.137)	(684.425.631.074)
06	Chi phí lãi vay	18	41.027.077	56.753.070
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		155.962.871.267	70.878.219.683
09	Tăng các khoản phải thu		(22.040.053.735)	(21.876.971.879)
11	Tăng các khoản phải trả		20.702.159.425	17.617.704.311
12	Tăng chi phí trả trước		(10.883.841.064)	(9.052.431.904)
14	Lãi vay đã trả	18	(41.027.077)	(56.753.070)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.735.018.738)	(18.487.211.860)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		141.965.090.078	39.022.555.281
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định	9,11	(2.858.126.229)	(4.449.354.236)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.341.880.828.736)	(2.826.832.265.040)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.884.082.146.300	2.740.077.795.500
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(115.150.286.116)	(188.564.811.542)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		55.852.748.000	160.041.354.360
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức		410.184.932.785	673.341.553.089
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(3.109.769.413.996)	553.614.272.131
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tăng vốn góp trong năm		2.776.800.000.000	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	18	(83.943.851)	(68.217.858)
40	Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.776.716.056.149	(68.217.858)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(191.088.267.769)	592.568.609.554
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		697.813.352.701	105.244.793.581
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.136.704	(50.434)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	506.741.221.636	697.813.352.701

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Phương Dung
Kế toán viên

Bà Ngô Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Ông Lee, Hsun Yu
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam) ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 44GP/KDBH ngày 21 tháng 11 năm 2007 do Bộ Tài chính ("BTC") cấp và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 44/GPĐC9/KDBH ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Công ty được phép tiến hành các nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ và tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 9, tòa nhà The World Center, số 46 - 48 - 50 Phạm Hồng Thái, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (1) Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh, năm (5) chi nhánh (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Cần Thơ) và ba mươi hai (32) địa điểm kinh doanh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 394 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 376 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính năm nay được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác dự định nắm giữ trên một năm và đáo hạn trên một năm.

Ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ, tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Lãi của khoản đầu tư được ghi nhận theo lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ được xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và định kỳ được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ trừ các khoản giảm giá chứng khoán.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ. Trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết nên trích lập dự phòng theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo các tỷ lệ như sau:

Thiết bị công nghệ thông tin	5 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

3.7 Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được cung cấp không phụ thuộc vào việc đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Các khoản nợ của hợp đồng bảo hiểm cho các sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận ("IBNR") và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập phù hợp với các nguyên tắc tính toán bảo hiểm được chấp nhận chung và các quy định cụ thể trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành.

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer/ phương pháp phí bảo hiểm thuần/ phương pháp FPT 12 tháng đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và các giả định cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.
- ▶ *Dự phòng phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm: (1) các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến thời điểm cuối năm vẫn chưa được giải quyết; và (2) các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường, áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống (IBNR).
- ▶ *Dự phòng bảo đảm cân đối* được trích lập bằng một (1) phần trăm của lợi nhuận trước thuế và tối đa là năm (5) phần trăm của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của công ty bảo hiểm.

Theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung: tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve). Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Công ty áp dụng phương pháp thống kê bảo hiểm trong việc ước tính các khoản dự phòng toán học với công thức và hệ số chi tiết cho từng loại hợp đồng có hiệu lực như đăng ký và phê duyệt của Bộ Tài chính. Các khoản dự phòng này được ước tính dựa trên các giả định và phương pháp trích lập được trình bày trong Thông tư 50, và Thông tư 52.

3.11 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ ("Nghị định 73").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại. Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định đối tác thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để góp vốn hoặc nhận vốn.

Các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được xác định phù hợp với Thông tư 50 về việc cung cấp các hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Phí bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm các điều kiện sau được thỏa mãn: (1) doanh nghiệp bảo hiểm và người mua bảo hiểm tham gia vào hợp đồng bảo hiểm; và (2) người mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc tồn tại bản thỏa thuận giữa Công ty và người mua bảo hiểm về việc chậm đóng phí bảo hiểm. Các khoản phí đã nhận trước ngày đến hạn được ghi nhận là "Phí bảo hiểm nhận trước" trong "Các khoản phải trả khác" trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của doanh nghiệp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3.14 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

3.15 Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính với tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

3.16 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn từ 12 tháng trở lên có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 85% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và phải thu, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác chi phí phải trả và dự phòng nghiệp vụ.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.289.216.100	1.128.601.150
Tiền gửi ngân hàng	10.952.005.536	6.984.751.551
Các khoản tương đương tiền (i)	494.500.000.000	689.700.000.000
	506.741.221.636	697.813.352.701

(i) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng với lãi suất 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng bằng VND (i)	1.684.700.000.000	13.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị giải ước (ii)	34.244.999.157	22.670.818.157
	1.718.944.999.157	35.670.818.157

(i) Tiền gửi ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại đến dưới một năm với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,6%/năm.

(ii) Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước có lãi suất từ 11,50%/năm đến 13,00%/năm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu phí bảo hiểm gốc	37.399.205.000	22.024.140.000
Lãi từ tạm ứng giá trị giải ước	2.780.282.000	1.911.957.000
Phải thu khác	101.426.000	51.213.000
	40.280.913.000	23.987.310.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tiền lãi trái phiếu	284.326.167.725	232.250.660.704
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	54.825.098.941	12.510.054.188
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	2.289.448.100	1.797.714.020
Cổ tức phải thu	127.000.000	100.000.000
Phải thu từ bán chứng khoán	-	21.329.919.500
Các khoản phải thu khác	39.043.600	5.346.800
	341.606.758.366	267.993.695.212

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ký quỹ bảo hiểm (i)	12.000.000.000	12.000.000.000
Ký quỹ thuê văn phòng	13.323.986.329	11.288.539.099
Ký quỹ khác	38.000.000	74.000.000
	25.361.986.329	23.362.539.099

(i) Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc được trích với tỷ lệ 2% trên vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 73.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

				VND
	Thiết bị CNTT	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	33.822.879.239	4.290.602.944	15.732.426.667	53.845.908.850
Mua sắm mới	903.958.000	1.685.501.735	-	2.589.459.735
Thanh lý	-	(312.000.000)	(83.200.000)	(395.200.000)
Số cuối năm	34.726.837.239	5.664.104.679	15.649.226.667	56.040.168.585
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	12.036.166.504	2.446.613.208	15.649.226.667	30.132.006.379
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(24.909.581.689)	(2.830.567.892)	(15.732.426.667)	(43.472.576.248)
Khấu hao trong năm	(4.428.135.739)	(531.731.184)	-	(4.959.866.923)
Thanh lý	-	312.000.000	83.200.000	395.200.000
Số cuối năm	(29.337.717.428)	(3.050.299.076)	(15.649.226.667)	(48.037.243.171)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	8.913.297.550	1.460.035.052	-	10.373.332.602
Số cuối năm	5.389.119.811	2.613.805.603	-	8.002.925.414

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	Thiết bị văn phòng
Nguyên giá:	
Số đầu năm	365.911.256
Mua sắm mới	-
Số cuối năm	365.911.256
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(171.097.890)
Khấu hao trong năm	(61.379.488)
Số cuối năm	(232.477.378)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	194.813.366
Số cuối năm	133.433.878

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm	26.460.276.888
Mua sắm mới	268.666.494
Số cuối năm	26.728.943.382
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	26.271.336.888

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	(26.375.253.890)
Khấu hao trong năm	(60.754.639)
Số cuối năm	(26.436.008.529)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	85.022.998
Số cuối năm	292.934.853

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu (i)	5.426.890.491.077	3.881.030.316.953
Tiền gửi dài hạn bằng VND (ii)	360.000.000.000	140.000.000.000
Cổ phiếu	242.545.764.117	147.280.266.611
Trong đó:		
MWG	27.602.862.365	19.222.889.629
POW	24.057.224.010	-
FPT	22.472.620.893	11.745.871.968
	6.029.436.255.194	4.168.310.583.564
Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(20.408.772.661)	(2.740.530.207)
	6.009.027.482.533	4.165.570.053.357

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn ban đầu từ 5 năm đến 30 năm và lãi suất từ 5,40%/năm đến 15,00%/năm.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá	Giá trị sổ sách	Mệnh giá	Giá trị sổ sách
Trái phiếu Chính phủ	4.144.043.800.000	4.452.512.636.038	3.420.736.200.000	3.571.030.316.953
Trái phiếu doanh nghiệp	975.000.000.000	974.377.855.039	310.000.000.000	310.000.000.000
	5.119.043.800.000	5.426.890.491.077	3.730.736.200.000	3.881.030.316.953

(ii) Các khoản tiền gửi dài hạn bằng VND có kỳ hạn trên 1 năm và lãi suất từ 7,7%/năm đến 12,25%/năm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	9.641.037.967	3.068.610.157
Tăng trong năm	30.729.683.024	10.144.069.821
Phân bổ trong năm	(17.594.076.522)	(3.571.642.011)
Số cuối năm	22.776.644.469	9.641.037.967

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	23.967.992.560	15.404.746.760
Trả tiền bảo hiểm	17.664.081.323	11.093.580.700
Thuế thu nhập cá nhân tạm giữ lại của đại lý	5.579.034.873	3.607.475.593
Hoa hồng phải trả	210.555.364	95.569.933
Các khoản phải trả khác	514.321.000	608.120.534
Phải trả khác cho người bán	806.247.842	4.488.476.959
Phải trả nhà cung cấp	806.247.842	4.488.476.959
	24.774.240.402	19.893.223.719

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Thay đổi trong năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	963.831.832	771.186.906	(1.735.018.738)	-
Thuế thu nhập cá nhân	786.541.631	5.314.027.003	(4.914.585.461)	1.185.983.173
Thuế nhà thầu	1.200.859	570.500.895	(191.192.766)	380.508.988
Thuế giá trị gia tăng	-	230.699.762	(230.699.762)	-
	1.751.574.322	6.886.414.566	(7.071.496.727)	1.566.492.161

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng và chi phí đại lý	26.525.082.155	20.505.195.554
Tiền thưởng nhân viên cuối năm	11.177.720.181	8.813.071.000
Tiền thưởng đại lý cuối năm	1.137.353.839	847.614.534
Dịch vụ, tư vấn	591.361.155	197.120.385
Các khoản trích trước khác cho hoạt động	4.574.986.190	2.278.484.177
	44.006.503.520	32.641.485.650

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

thời điểm báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. **DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là phí bảo hiểm tạm thu của các hợp đồng bảo hiểm đang đợi xét duyệt tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và doanh thu phí bảo hiểm nhận trước:

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phí bảo hiểm tạm thu	6.674.963.000	3.463.041.000	
Doanh thu phí bảo hiểm nhận trước	860.537.000	391.642.000	
	7.535.500.000	3.854.683.000	

18. **VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Đây là khoản nợ liên quan đến các tài sản thuế tài chính theo hợp đồng được ký giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chaillease.

Số đầu năm	Năm nay	VND
Trả nợ gốc trong năm (i)	231.327.090	Năm trước
	(83.943.851)	299.544.948
		(68.217.858)
Số cuối năm	147.383.239	231.327.090

(i) Chi tiết các khoản thanh toán như sau:

(i) Chi tiết các khoản thanh toán như sau:	Năm nay		Năm trước		VND
	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	
	124.970.928	41.027.077	83.943.851	56.753.070	68.217.858
Tiền 1 năm đến 5 năm					

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

			VND
	Số đầu năm	Thay đổi dự phòng trong năm	Số cuối năm
Dự phòng toán học (i)	1.505.734.389.000	924.272.578.000	2.430.006.967.000
Dự phòng phí chưa được hưởng	6.567.587.000	4.583.492.000	11.151.079.000
Dự phòng bồi thường	1.885.125.600	1.326.411.400	3.211.537.000
Trong đó:			
Tổn thất đã yêu cầu nhưng chưa giải quyết	1.080.460.600	855.931.400	1.936.392.000
Tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận	804.665.000	470.480.000	1.275.145.000
Dự phòng đảm bảo cân đối	5.162.764.898	-	5.162.764.898
	1.519.349.866.498	930.182.481.400	2.449.532.347.898

(i) Thay đổi trong dự phòng toán học như sau:

			VND
	Số đầu năm	Thay đổi dự phòng trong năm	Số cuối năm
Dự phòng sản phẩm cơ bản	1.495.364.196.000	892.166.213.000	2.387.530.409.000
Dự phòng sản phẩm bổ trợ	1.465.872.000	7.359.447.000	8.825.319.000
Dự phòng bảo hiểm liên kết chung	8.803.866.000	24.167.408.000	32.971.274.000
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	100.455.000	579.510.000	679.965.000
	1.505.734.389.000	924.272.578.000	2.430.006.967.000

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ đã góp	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	3.343.840.000.000	18.026.906.483	249.261.997.365	3.611.128.903.848
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	58.371.368.838	58.371.368.838
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	2.918.568.442	(2.918.568.442)	-
Số cuối năm	3.343.840.000.000	20.945.474.925	304.714.797.761	3.669.500.272.686
Năm nay				
Số đầu năm	3.343.840.000.000	20.945.474.925	304.714.797.761	3.669.500.272.686
Vốn góp thêm	2.776.800.000.000	-	-	2.776.800.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	(286.421.408.779)	(286.421.408.779)
Số cuối năm	6.120.640.000.000	20.945.474.925	18.293.388.982	6.159.878.863.907

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Công ty TNHH Cathay Life Insurance	6.120.640.000.000	3.343.840.000.000	

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	VND Năm trước
Bảo hiểm hỗn hợp	389.426.683.000	264.350.064.000
Bảo hiểm giáo dục	92.207.863.000	93.819.353.000
Bảo hiểm nhân thọ trọn đời	90.677.105.000	59.160.844.000
Sản phẩm bảo hiểm bổ sung	57.449.901.500	26.978.885.000
Bảo hiểm nhân thọ có kỳ hạn	2.953.450.427	2.981.555.000
Bảo hiểm liên kết chung	59.018.581.500	11.486.143.000
	691.733.584.427	458.776.844.000
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(4.583.492.000)	(2.045.601.000)
	687.150.092.427	456.731.243.000

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay	VND Năm trước
Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	68.199.490.810	39.795.721.500
Thanh toán giá trị giải ước	30.988.966.000	21.640.707.000
Chi trả quyền lợi tiền mặt	15.296.174.610	8.017.090.300
Chi trả đáo hạn	11.236.776.000	3.988.272.000
Chi phí bồi thường	10.620.809.200	6.089.530.200
Chi phí khác	56.765.000	60.122.000
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 19)	925.598.989.400	676.713.544.171
Dự phòng toán học	924.272.578.000	675.614.253.000
Dự phòng bồi thường	1.326.411.400	372.387.600
Dự phòng đảm bảo cân đối	-	726.903.571
	993.798.480.210	716.509.265.671

23. CHI PHÍ KHÁC CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	VND Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	99.808.964.384	65.064.944.136
Chi quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	917.523.588	819.871.886
Các chi phí khác	1.548.540.000	1.364.513.500
	102.275.027.972	67.249.329.522

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập lãi từ trái phiếu chính phủ	358.135.389.719	345.326.866.086
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng	125.427.881.414	41.491.771.999
Lãi từ mua bán trái phiếu	45.519.928.238	252.749.152.143
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.350.204.309	9.614.131
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	14.859.066.443	44.947.159.267
Thu nhập từ cổ tức	4.762.288.000	4.328.672.000
Lãi cho vay từ tạm ứng giá trị giải ước	2.378.725.000	1.585.042.000
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	666.055.731	136.247.687
Lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	147.491.000	51.689.000
	571.247.029.854	690.626.214.313

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Dự phòng giảm giá chứng khoán	17.668.242.454	113.747.316
Phân bổ thặng dư trái phiếu	9.330.383.043	1.890.953.671
Lỗ từ mua bán trái phiếu	7.476.940.805	-
Lỗ từ mua bán cổ phiếu	6.742.792.837	582.875.023
Phí lưu ký	1.217.648.799	1.307.307.427
Phí môi giới	528.969.726	673.698.735
Lãi thuê tài chính	41.027.077	56.753.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.156.461.229	11.670.427
Chi phí khác	38.713.040	25.210.048
	46.201.179.010	4.662.215.717

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí quản lý và hỗ trợ đại lý	153.477.890.085	107.595.750.565
Chi hội nghị, quảng cáo	13.748.300.960	5.050.591.906
Chi vật liệu, giấy tờ in	4.928.077.540	3.704.602.690
Chi đào tạo	3.963.371.324	2.764.782.100
Chi công tác phí	2.734.798.901	2.501.941.000
Chi phí giao tế	1.718.346.557	1.173.155.447
Chi công tác xã hội	1.299.078.264	1.267.965.272
Chi khám sức khỏe	1.019.644.377	451.628.192
Chi đồng phục nhân viên	301.818.800	243.596.000
Chi khác	1.739.279.113	1.076.304.595
	184.930.605.921	125.830.317.767

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	103.051.685.353	76.115.853.069
Chi thuê tài sản	55.613.366.456	40.529.007.051
Chi sửa chữa máy móc, văn phòng	20.947.711.277	15.417.614.371
Chi phí tiện ích	17.068.236.456	13.204.391.532
Chi phí khấu hao	5.082.001.050	4.410.701.219
Chi dịch vụ, tư vấn	4.558.548.615	3.131.701.597
Chi vật liệu, giấy tờ in	4.133.576.185	2.660.699.156
Chi công tác phí	3.983.912.506	3.230.752.593
Chi đào tạo	2.808.501.145	2.215.968.813
Chi khác	2.554.690.819	2.203.184.967
	219.802.229.862	163.119.874.368

28. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác chủ yếu từ việc cung cấp dịch vụ tiện ích văn phòng và tuyển dụng cho Công ty TNHH Bảo hiểm phi nhân thọ Cathay Việt Nam.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2018 (năm 2017: 20%).

Công ty đã được cơ quan thuế quyết toán đến hết năm 2011.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành (<i>Thuyết minh 29.1</i>)	-	13.592.084.709
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	771.186.906	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	771.186.906	13.592.084.709

29.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lỗ/(lợi nhuận) kế toán trước thuế	(285.650.221.873)	71.963.453.547
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	505.521.820	314.506.750
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.187.135	11.135.250
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(4.963.413.570)	(4.328.672.000)
(Lỗ)/thu nhập chịu thuế ước tính	(290.091.926.488)	67.960.423.547
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (2017: 20%)	-	13.592.084.709
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	771.186.906	-
Thuế TNDN hiện hành	771.186.906	13.592.084.709
Thuế TNDN phải trả đầu năm	963.831.832	5.858.958.983
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.735.018.738)	(18.487.211.860)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	963.831.832

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận do không chắc chắn về thu nhập chịu thuế trong tương lai.

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 290.091.926.488 VND (31 tháng 12 năm 2017: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*) VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
2018	2023	290.091.926.488	-	-	290.091.926.488

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ quan trọng với bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	VND Năm trước
Ngân hàng Indovina	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tăng tiền gửi thanh toán	12.574.416.413.252	8.800.291.417.105
		Rút tiền gửi thanh toán	12.572.818.093.976	8.819.533.635.885
		Tăng tiền gửi có kỳ hạn	2.118.500.000.000	10.000.000.000
		Giảm tiền gửi có kỳ hạn	969.000.000.000	-
		Hoa hồng và phí quản lý tiếp thị	205.850.450	368.864.500
Ngân hàng Cathay United	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tăng tiền gửi thanh toán	5.794.413.008.083	14
		Rút tiền gửi thanh toán	5.794.407.685.976	2
		Tăng tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Phi nhân thọ Cathay	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ cung cấp định kỳ	2.537.697.381	-
		Dịch vụ đã mua	110.329.277	-
Công ty TNHH Cathay Life Insurance	Công ty mẹ	Góp vốn	2.776.800.000.000	-

Số dư với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm Phải thu	VND Số đầu năm Phải thu
Ngân hàng Indovina	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tiền gửi không kỳ hạn	6.310.851.467	4.712.532.191
		Tiền gửi có kỳ hạn	1.159.500.000.000	10.000.000.000
		Lãi dự thu	29.977.568.493	304.166.667
Ngân hàng Cathay United	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tiền gửi không kỳ hạn	5.323.900	1.793
		Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	-
		Lãi dự thu	541.369.863	-

Lương, thưởng và các phúc lợi khác cho Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	2.988.768.006	2.728.487.449
Công ty không chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng Thành viên.		

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Dưới 1 năm	54.548.835.679	38.842.054.804
Từ 1 - 5 năm	62.272.215.908	63.690.548.899
Trên 5 năm	85.932.000	-
	116.906.983.587	102.532.603.703

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

32.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty trước các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Giám đốc và Hội đồng thành viên nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Ban giám đốc. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng thành viên đến ban điều hành và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của thành viên với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50.

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty VND</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.998.790.432.612	141.471.718.682	4.240
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.568.086.300.000	80.265.930.713	4.445

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

32.4 Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có ("ALM") là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ-có có thể được định nghĩa như sau:

"Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản có và nợ để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các khó khăn"

Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty đầu tư để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên lợi tức, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả thiết được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm được đánh giá lại một cách thường xuyên. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

32.5 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược thẩm định bảo hiểm của Công ty là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm

33.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ và vĩnh viễn được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại. Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), người tham gia bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm tử vong hoặc bị thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

33.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện đang cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đến tuổi 99 và thời hạn 20 năm và các sản phẩm phụ.

Sản phẩm liên kết chung cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ và vĩnh viễn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Lãi suất cho sản phẩm này không thấp hơn mức lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong hoặc bị thương tật toàn bộ và vĩnh viễn, yêu cầu giải ước và khi hợp đồng đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

33.1.3 Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, dự phòng bảo hiểm được tính chung trên cơ sở phí điều chỉnh bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh theo phương pháp Zillmer, hoặc phương pháp phí bảo hiểm thuần, hoặc phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng bảo hiểm khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ đã được đảm bảo đã đáo hạn hoặc trong trường hợp tử vong tính đến ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc dừng hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị tài khoản của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực trong Quỹ Liên kết chung, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng bồi thường, dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết và dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung.

Dự phòng phí chưa hưởng được tính toán áp dụng theo phương pháp 1/24, được quy định tại Thông tư 50.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

33.1.3 Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng.

(ii) Tỷ lệ xảy ra các rủi ro khác

Tỷ lệ xảy ra các rủi ro khác như tỷ lệ bệnh hiểm nghèo dùng cho mục đích dự phòng được đề trình và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

(iii) Lãi suất

Với sản phẩm truyền thống, Công ty sử dụng lãi suất dự phòng 3,45% cho các sản phẩm.

33.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

33.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Trong danh mục đầu tư của Công ty, các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ và tiền gửi dài hạn chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để phù hợp với các khoản phải trả trong tương lai. Biến động lãi suất giảm sẽ tác động đến các dòng tiền đáo hạn để tái đầu tư vào danh mục tiền gửi và trái phiếu. Công ty thường xuyên rà soát và lựa chọn kỳ hạn tái đầu tư hợp lý để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất lên các khoản tái đầu tư trong khi vẫn đảm bảo mục tiêu lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá chứng khoán

Rủi ro giá chứng khoán là rủi ro thiệt hại về tài chính do sự giảm giá của chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ. Rủi ro này chịu tác động bởi hai yếu tố là tình hình tài chính của công ty phát hành chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ và điều kiện thị trường.

Công ty quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Công ty được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong danh mục đầu tư.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Ban Giám Đốc đã xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Đầu tư trái phiếu: Công ty duy trì tỷ trọng lớn vào danh mục trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp với mức độ rủi ro thấp nhất trên thị trường. Ngoài ra, Công ty có xây dựng chiến lược và cơ cấu đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp trong tổng tài sản đầu tư, xem xét đánh giá khả năng tín dụng của nhà phát hành trái phiếu khi đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt đối với từng khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tiền gửi: Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Công ty đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên một bảng phân tích tín dụng nội bộ chi tiết và cung cấp một mức tín dụng khác nhau cho các tổ chức tín dụng khác nhau.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Chưa đáo hạn	Quá hạn nhưng không giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
VND				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	506.741.221.636	-	-	506.741.221.636
Các khoản đầu tư ngắn hạn (i)	1.718.944.999.157	-	-	1.718.944.999.157
Tiền gửi ngân hàng	1.684.700.000.000	-	-	1.684.700.000.000
Tạm ứng từ giá trị giải ước	34.244.999.157	-	-	34.244.999.157
Phải thu khách hàng (i)	40.280.913.000	-	-	40.280.913.000
Các khoản phải thu khác (i)	341.567.714.766	-	-	341.567.714.766
Các khoản đầu tư dài hạn (i)	5.903.777.207.233	-	125.659.047.961	6.029.436.255.194
Cổ phiếu	116.886.716.156	-	125.659.047.961	242.545.764.117
Trái phiếu Chính phủ	4.452.512.636.038	-	-	4.452.512.636.038
Trái phiếu doanh nghiệp	974.377.855.039	-	-	974.377.855.039
Tiền gửi dài hạn	360.000.000.000	-	-	360.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	13.361.986.329	-	-	13.361.986.329
	8.536.674.042.121	-	125.659.047.961	8.662.333.090.082

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Chưa đáo hạn	Quá hạn nhưng không giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
				VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	697.813.352.701	-	-	697.813.352.701
Các khoản đầu tư ngắn hạn (i)	35.670.818.157	-	-	35.670.818.157
Tiền gửi ngân hàng	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị giải ước	22.670.818.157	-	-	22.670.818.157
Phải thu khách hàng (i)	23.987.310.000	-	-	23.987.310.000
Các khoản phải thu khác (i)	267.988.348.412	-	-	267.988.348.412
Các khoản đầu tư dài hạn (i)	4.143.959.641.357	-	24.350.942.207	4.168.310.583.564
Cổ phiếu	122.929.324.404	-	24.350.942.207	147.280.266.611
Trái phiếu Chính phủ	3.571.030.316.953	-	-	3.571.030.316.953
Trái phiếu doanh nghiệp	310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
Tiền gửi dài hạn	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	11.362.539.099	-	-	11.362.539.099
	5.192.782.009.726	-	24.350.942.207	5.217.132.951.933

(i) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Chưa đáo hạn: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay mà Công ty cho rằng không có khả năng thu hồi đầy đủ lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Đảo hạn theo hợp đồng

Về tài sản tài chính phát sinh thu nhập, bảng sau đây đưa ra sơ lược về thời gian đáo hạn theo hợp đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018:

VND

	Dưới 1 năm	1-3 năm	3-5 năm	5-15 năm	Trên 15 năm	Không kỳ hạn	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền	506.741.221.636	-	-	-	-	-	506.741.221.636
Các khoản đầu tư ngắn hạn (i)	1.684.700.000.000	-	-	-	-	34.244.999.157	1.718.944.999.157
Tiền gửi ngắn hạn	1.684.700.000.000	-	-	-	-	-	1.684.700.000.000
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng (i)	40.280.913.000	-	-	-	-	-	40.280.913.000
Các khoản phải thu khác (i)	341.567.714.766	-	-	-	-	-	341.567.714.766
Các khoản đầu tư dài hạn (i)	-	539.116.110.020	959.119.287.472	1.183.881.543.354	3.104.773.550.231	242.545.764.117	6.029.436.255.194
Cổ phiếu	-	-	-	-	-	242.545.764.117	242.545.764.117
Trái phiếu Chính phủ	-	30.155.563.764	959.119.287.472	358.464.234.571	3.104.773.550.231	-	4.452.512.636.038
Trái phiếu doanh nghiệp	-	148.960.546.256	-	825.417.308.783	-	-	974.377.855.039
Tiền gửi dài hạn	-	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	-	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Ký quỹ dài hạn khác	-	12.703.666.329	408.840.000	249.480.000	-	-	13.361.986.329
	2.573.289.849.402	551.819.776.349	959.528.127.472	1.184.131.023.354	3.104.773.550.231	288.790.763.274	8.662.333.090.082
Nợ tài chính phải trả							
Phải trả người bán	24.774.240.402	-	-	-	-	-	24.774.240.402
Chi phí phải trả	32.828.783.339	-	-	-	-	-	32.828.783.339
Dự phòng nghiệp vụ	49.194.225.000	86.220.854.000	133.082.620.000	750.378.327.000	1.425.493.557.000	5.162.764.898	2.449.532.347.898
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	86.686.415	-	-	-	-	-	86.686.415
Vay nợ dài hạn	39.083.471	108.299.768	-	-	-	-	147.383.239
	106.923.018.627	86.329.153.768	133.082.620.000	750.378.327.000	1.425.493.557.000	5.162.764.898	2.507.369.441.293
Chênh lệch thanh khoản ròng	2.466.366.830.775	465.490.622.581	826.445.507.472	433.752.696.354	1.679.279.993.231	283.627.998.376	6.154.963.648.789

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Về tài sản tài chính phát sinh thu nhập, bảng sau đây đưa ra sơ lược về thời gian đáo hạn theo hợp đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017:

	VND					
						Tổng
	Dưới 1 năm	1-3 năm	3-5 năm	5-15 năm	Không kỳ hạn	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	697.813.352.701	-	-	-	-	697.813.352.701
Các khoản đầu tư ngắn hạn (i)	13.000.000.000	-	-	-	22.670.818.157	35.670.818.157
Tiền gửi ngắn hạn	13.000.000.000	-	-	-	-	13.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	-	-	-	-	23.670.818.157
Phải thu khách hàng (i)	23.987.310.000	-	-	-	-	23.987.310.000
Các khoản phải thu khác (i)	267.988.348.412	-	-	-	-	267.988.348.412
Các khoản đầu tư dài hạn (i)	-	71.355.673.206	240.000.000.000	1.632.278.868.007	147.280.266.611	4.168.310.583.564
Cổ phiếu	-	-	-	-	147.280.266.611	147.280.266.611
Trái phiếu Chính phủ	-	71.355.673.206	-	1.422.278.868.007	2.077.395.775.740	3.571.030.316.953
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	100.000.000.000	210.000.000.000	-	310.000.000.000
Tiền gửi dài hạn	-	-	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Ký quỹ dài hạn khác	-	9.153.832.568	2.208.706.531	-	-	11.362.539.099
	1.002.789.011.113	80.509.505.774	242.208.706.531	1.632.278.868.007	181.951.084.768	5.217.132.951.933
Nợ tài chính phải trả						
Phải trả người bán	19.893.223.719	-	-	-	-	19.893.223.719
Chi phí phải trả	23.828.414.650	-	-	-	-	23.828.414.650
Dự phòng nghiệp vụ	19.612.531.000	79.278.443.000	78.010.811.000	516.861.431.000	820.423.885.600	1.519.349.866.498
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	40.000.000	-	-	-	-	40.000.000
Vay nợ dài hạn	-	231.327.090	-	-	-	231.327.090
	63.374.169.369	79.509.770.090	78.010.811.000	516.861.431.000	5.162.764.898	1.563.342.831.957
Chênh lệch thanh khoản ròng	939.414.841.744	999.735.684	164.197.895.531	1.115.417.437.007	176.788.319.870	3.653.790.119.976

(i) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trong yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Chứng khoán sẵn sàng để bán	4.452.512.636.038	-	3.571.030.316.953	3.571.030.316.953
Trái phiếu Chính phủ	242.545.764.117	20.408.772.661	147.280.266.611	202.104.424.600
Cổ phiếu				
Cho vay và phải thu	974.377.855.039	-	974.377.855.039	310.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	34.244.999.157	-	34.244.999.157	22.670.818.157
Tạm ứng từ giá trị giải ước	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	40.280.913.000	-	40.280.913.000	23.987.310.000
Phải thu khách hàng	339.278.266.666	-	339.278.266.666	266.190.634.392
Phải thu hoạt động tài chính	2.289.448.100	-	2.289.448.100	1.797.714.020
Các khoản phải thu khác	13.361.986.329	-	13.361.986.329	11.362.539.099
Phải thu dài hạn khác	1.684.700.000.000	-	1.684.700.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	360.000.000.000	-	360.000.000.000	140.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	506.741.221.636	-	506.741.221.636	697.813.352.701
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.662.333.090.082	20.408.772.661	5.217.132.951.933	5.271.957.109.922

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	24.774.240.402	19.893.223.719	24.774.240.402	19.893.223.719
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	32.915.469.754	23.020.800.116	32.915.469.754	23.020.800.116
Vay nợ dài hạn	147.383.239	231.327.090	147.383.239	231.327.090
Dự phòng nghiệp vụ	2.449.532.347.898	1.519.349.866.498	2.449.532.347.898	1.519.349.866.498
	2.507.369.441.293	1.562.495.217.423	2.507.369.441.293	1.562.495.217.423

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

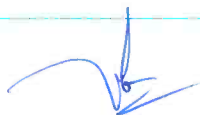
35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

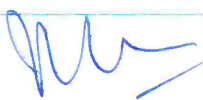
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Phương Dung
Kế toán viên



Bà Ngô Thanh Thủy
Kế toán trưởng


Ông Lee, Hsun Yu
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

